

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	08 - 69
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 69

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên	
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên	
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Từ Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Mạnh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Quyết Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Ông Chu Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 14 đến trang 69, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về giả định hoạt động liên tục, tại ngày 30/06/2022, lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty là 3.780,91 tỷ VND tương đương hơn 94,52% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2022 là 3.882,67 tỷ VND tương đương hơn 97,07% vốn góp của chủ sở hữu), nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.633,5 tỷ VND lớn gấp 6,4 lần vốn chủ sở hữu (mã số 410) và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 458,13 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 546,74 tỷ VND). Cùng với đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2022 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay là 581,96 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 594,22 tỷ VND) cho thấy Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Một số Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 30/06/2022, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại Thuyết minh số 15 trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2022 bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền là khoảng 5,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là khoảng 5,7 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí và do vậy, số liệu để hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vẫn sử dụng số liệu báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty con này. Đối với các công ty liên kết trừ Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của các Công ty liên kết còn lại. Theo đó giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 (gồm các Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa và Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An) hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ tài liệu soát xét thích hợp về các số liệu báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết này được Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty mẹ Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ của khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 191,595 tỷ VND và 160,1 tỷ VND (dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được). Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nêu trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 30/06/2022 là 36,3 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này, cũng như không thể thực hiện các thủ tục khác để đánh giá về giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục có liên quan hay không.

Tại ngày 30/06/2022, số dư Hàng tồn kho trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty CP Dầu khí Đông Đô bao gồm các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Chung cư Trần Anh - Long An và Thi công nhà đa năng Quận 1 với tổng giá trị thi công dở dang là khoảng 59,46 tỷ VND (tại ngày

30/01/2022: 65,74 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công dở dang nêu trên tại các thời điểm nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 30/06/2022, số dư khoản góp vốn của Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) vào dự án “Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28, đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội” (Dự án Dolphin Plaza) là 37,1 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 37,1 tỷ VND) (Thuyết minh số 16). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu soát xét thích hợp để đánh giá liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản góp vốn đầu tư này hay không do Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và chưa được quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 với giá trị lần lượt là 62,83 tỷ VND và 32,18 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 với giá trị lần lượt là: 49,72 tỷ VND và 30,44 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 30/06/2022 là 51,2 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.

Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Tại thời điểm thực hiện soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, chúng tôi chưa thu thập được dự toán chi phí đã được Hội đồng quản trị Công ty này phê duyệt đối với các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn mà Công ty này đã ghi nhận từ hai dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ đính kèm. Các số liệu Công ty này đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

Diễn giải	Lũy kế đến ngày 01/01/2022	Trong kỳ	Lũy kế đến ngày 30/06/2022
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2			
<i>Doanh thu</i>	682.907.156.484	70.081.548.637	752.988.705.121
<i>Giá vốn</i>	697.652.860.820	68.106.498.637	765.759.359.457
Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam			
<i>Doanh thu</i>	2.272.359.224.771	119.534.156.147	2.391.893.380.918
<i>Giá vốn</i>	2.236.262.803.965	119.666.916.606	2.355.929.720.571

Cũng tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Tại Thuyết minh số 13 đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/6/2022 là 5.453.831.795 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2014. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án. Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra kết luận và từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 27/08/2021 và ngày 30/03/2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.175.330.331.250	5.023.338.615.460
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	241.460.770.007	389.565.231.203
111	1. Tiền		69.695.525.184	119.082.308.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		171.765.244.823	270.482.922.619
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	320.888.369.863	286.627.744.812
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.900.000.000	14.900.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		319.873.369.863	285.612.744.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.521.521.478.018	2.499.156.874.867
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.272.322.703.536	2.339.675.548.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	609.236.016.402	519.685.598.262
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	1.553.515.662
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	359.236.242.623	371.489.653.344
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	386.314.079.463	394.470.924.441
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.106.465.259.456)	(1.128.596.060.414)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		877.695.450	877.695.450
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.952.082.367.940	1.719.952.079.271
141	1. Hàng tồn kho		2.134.481.932.708	1.875.761.994.544
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.399.564.768)	(155.809.915.273)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139.377.345.422	128.036.685.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.821.367.117	1.480.219.692
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.176.623.799	88.259.569.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	35.379.354.506	35.296.896.299
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	3.000.000.000	3.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.545.041.670.354	1.558.773.617.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.180.338.360	15.981.259.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	18.643.352.360	18.643.352.360
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	21.837.215.783	21.838.136.423
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(23.300.229.783)	(24.500.229.783)
220	II. Tài sản cố định		1.052.665.460.957	1.074.092.823.193
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	792.029.450.194	812.803.926.968
222	- Nguyên giá		1.634.044.495.774	1.637.060.465.064
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(842.015.045.580)	(824.256.538.096)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	260.636.010.763	261.288.896.225
228	- Nguyên giá		288.905.440.726	288.905.440.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.269.429.963)	(27.616.544.501)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	82.404.706.060	83.507.680.050
231	- Nguyên giá		108.717.372.483	108.717.372.483
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.312.666.423)	(25.209.692.433)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	147.044.809.656	145.654.889.656
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		25.064.213.539	25.064.213.539
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.980.596.117	120.590.676.117
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	70.483.753.787	70.483.753.787
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.869.362.777	33.869.362.777
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.313.000.000	203.313.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(166.698.608.990)	(166.698.608.990)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		175.262.601.534	169.053.212.004
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	107.775.796.317	102.054.386.992
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	17.253.493.986	16.529.942.280
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	49.997.739.734	49.997.739.734
269	4. Lợi thế thương mại		235.571.497	471.142.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.720.372.001.604	6.582.112.233.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.833.328.561.064	5.777.321.947.343
310	I. Nợ ngắn hạn		5.633.460.172.734	5.569.813.490.577
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.204.424.925.500	3.140.552.228.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	200.942.701.103	190.114.381.041
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	132.813.084.925	146.049.413.093
314	4. Phải trả người lao động		48.915.092.235	66.745.362.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	569.282.513.039	588.087.217.143
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.947.096.953	2.339.391.620
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	585.258.337.260	579.985.571.361
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	890.976.259.650	856.711.948.372
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	1.522.834.500	1.831.227.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.622.672.431)	(2.603.250.209)
330	II. Nợ dài hạn		199.868.388.330	207.508.456.766
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	71.389.452.285	72.686.317.725
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	54.691.968.737	55.464.061.821
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	1.429.088.636	1.421.588.636
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	56.838.790.088	62.417.400.000
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	15.519.088.584	15.519.088.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		887.043.440.540	804.790.285.807
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	887.043.440.540	804.790.285.807
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.831.719.482	6.831.719.482
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.681.220.411	22.681.220.411
415	4. Cổ phiếu quỹ		(29.720.195)	(29.720.195)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		150.859.427.814	150.859.427.814
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.162.412.232	2.162.412.232
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.780.913.283.456)	(3.882.674.918.762)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.885.301.998.517)	(3.954.179.184.086)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		104.388.715.061	71.504.265.324
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		485.451.664.252	504.960.144.825
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>6.720.372.001.604</u>	<u>6.582.112.233.150</u>

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng




Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	692.442.429.175	997.444.395.994
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		692.442.429.175	997.444.395.994
11	3. Giá vốn hàng bán	28	563.115.686.150	976.788.391.885
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.326.743.025	20.656.004.109
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	29	9.810.926.662	4.390.573.693
22	6. Chi phí tài chính	30	23.972.674.925	30.366.984.559
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.972.196.836	27.097.604.068
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	7.899.425.492
25	8. Chi phí bán hàng		199.778.998	38.998.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	30.702.422.500	49.859.313.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.262.793.264	(47.319.292.781)
31	11. Thu nhập khác	32	7.132.038.230	11.221.244.825
32	12. Chi phí khác	33	9.865.228.467	2.964.778.546
40	13. Lợi nhuận khác		(2.733.190.237)	8.256.466.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.529.603.027	(39.062.826.502)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(723.551.706)	356.397.673
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		82.253.154.733	(39.419.224.175)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		104.388.715.061	(30.463.863.332)
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(22.135.560.328)	(8.955.360.843)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	261	(76)


Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.529.603.027	(39.062.826.502)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		37.435.626.310	28.342.458.283
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		23.773.424.162	34.268.034.208
03	- Các khoản dự phòng		2.950.456.037	(20.785.959.958)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		317.131.274	(15.782.264)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.577.581.999)	(12.221.437.771)
06	- Chi phí lãi vay		19.972.196.836	27.097.604.068
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.965.229.337	(10.720.368.219)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.275.984.363)	(238.358.138.110)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(258.719.938.164)	354.599.909.253
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.217.231.258	73.562.048.553
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.826.985.249)	6.846.073.885
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.540.701.017)	(14.576.960.610)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(82.627.200)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.166.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.422.222)	(1.732.089.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(158.283.197.620)	170.787.275.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.736.998.364)	(66.011.453)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		400.945.454	68.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.260.625.051)	(26.491.673.899)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		12.253.410.721	33.014.674.973
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.326.979.513
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.153.433.572	2.641.486.004
	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm công ty con chuyển thành công ty liên kết		-	(21.377.952.315)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.189.833.668)	(4.884.315.359)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		282.537.654.741	326.902.216.491
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(253.851.953.375)	(492.272.669.072)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(21.280.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>28.685.701.366</i>	<i>(165.391.732.581)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(147.787.329.922)	511.227.619
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		389.565.231.203	282.253.910.286
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(317.131.274)	2.136.763
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>241.460.770.007</u>	<u>282.767.274.668</u>

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 299 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 233 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Theo quyết định số 137/QĐ-XLKD ngày 26/04/2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của Tổng Công ty là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; từ đó xác định tỷ lệ lỗ gộp mới dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Tổng Công ty đã xác định chênh lệch giá vốn lũy kế của dự án so với giá vốn được xác định theo tỷ lệ lỗ gộp cũ là 1,28% và điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022; ngoài ra trong kỳ Tổng Công ty cũng đã thu hồi được được nhiều khoản công nợ khó đòi và hoàn nhập dự phòng tương ứng. Những yếu tố này là nguyên nhân chính làm giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm mạnh và lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2022, lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty là 3.780,91 tỷ VND tương đương hơn 94,52% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2022 là 3.882,67 tỷ VND tương đương hơn 97,07% vốn góp của chủ sở hữu) và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 458,13 tỷ

VND (tại ngày 01/01/2022 là 546,74 tỷ VND). Cùng với đó, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2022 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay là 581,96 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 594,22 tỷ VND) cho thấy Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Một số Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và các công ty con phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Đến nay, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phê duyệt phương án tái cơ cấu các khoản đầu tư, Tổng Công ty cũng đang xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển Tổng Công ty trình Tập đoàn phê duyệt. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang quyết liệt thực hiện các giải pháp khác và tin tưởng rằng các giải pháp này sẽ thành công và Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty và các công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Riêng báo cáo tài chính của Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 do công ty này chưa lập Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu);

số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Tổng Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Tổng Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Tổng Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.022.814.402	3.188.341.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.672.710.782	115.893.967.069
Các khoản tương đương tiền	171.765.244.823	270.482.922.619
	241.460.770.007	389.565.231.203

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 171.765.244.823 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu, Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất từ 0,2 %/năm đến 3,4 %/năm.

Trong đó: Các khoản tiền với giá trị là 60.670.844.109 VND đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 24).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 45,3 tỷ VND gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản tiền này sẽ được chi trả khi có chỉ đạo từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi ngân hàng hiện đang bị phong tỏa theo quyết định thi hành án có giá trị là 622.752.443 VND theo Quyết định thi hành án số 03/QĐ-CTHADS ngày 03/05/2022, đến ngày 22/07/2022 đã được chấm dứt phong tỏa theo Quyết định số 13/QĐ-CTHADS.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	319.873.369.863	-	285.612.744.812	-
	319.873.369.863	-	285.612.744.812	-

Tại ngày 30/06/2022, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 319.873.369.863 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3 %/năm đến 4,8 %/năm.

Trong đó: các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hà Tây với giá trị là 205 tỷ VND và tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - CN Tây Hà Nội với giá trị là 50.253.369.863 VND đang được cầm cố cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (Xem thuyết minh 24).

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	14.900.000.000		(13.885.000.000)	14.900.000.000		(13.885.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000		(13.885.000.000)	14.600.000.000		(13.885.000.000)
- Khác	300.000.000		-	300.000.000		-
	14.900.000.000		(13.885.000.000)	14.900.000.000		(13.885.000.000)

Tổng Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Mã chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2022			01/01/2022		
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết					33.869.362.777			33.869.362.777
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44,00%	44,00%	-	44,00%	44,00%	-
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	50,00%	50,00%	-	50,00%	50,00%	-
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22,77%	22,77%	-	22,77%	22,77%	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	Thành phố Hồ Chí Minh	24,89%	24,89%	-	24,89%	24,89%	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42,22%	42,22%	32.169.600.281	42,22%	42,22%	32.169.600.281
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí ⁽ⁱ⁾		Hà Nội	97,22%	35,05%	1.699.762.496	97,22%	35,05%	1.699.762.496
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35,83%	35,83%	-	35,83%	35,83%	-
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35,00%	43,00%	-	35,00%	43,00%	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48,33%	48,33%	-	48,33%	48,33%	-
					33.869.362.777			33.869.362.777

⁽ⁱ⁾ Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 30/06/2022 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30/06/2022, giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết được Tổng Công ty đánh giá giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thu thập được tại thời điểm gần nhất.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Chi tiết xem tại Thuyết minh 33.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	(147.300.000.000)	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (ii)	23.500.000.000	(11.288.806.120)	23.500.000.000	(11.288.806.120)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (ii)	12.500.000.000	(1.488.246.800)	12.500.000.000	(1.488.246.800)
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (ii)	2.795.000.000	-	2.795.000.000	-
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (ii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (ii)	5.400.000.000	(5.400.000.000)	5.400.000.000	(5.400.000.000)
- Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	6.318.000.000	(1.221.556.070)	6.318.000.000	(1.221.556.070)
	203.313.000.000	(166.698.608.990)	203.313.000.000	(166.698.608.990)

(ii) Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư này lần lượt là 56,01 tỷ VND và khoảng 18,18 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 56,01 tỷ VND và khoảng 18,18 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ của các khoản đầu tư khác, do đó dự phòng đầu tư tài chính đang được trích theo báo cáo tài chính các năm trước của các Công ty này.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất vật liệu xây
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	15,67%	15,67%	Xây lắp
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Xây lắp
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Bình	3,99%	3,99%	Xây lắp
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Nam Định	5,00%	5,00%	Xây lắp
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Xây lắp
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	7,25%	7,25%	Xây lắp

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	121.840.796.374	-	129.917.806.398	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	1.440.802.206.297	-	1.412.099.187.865	-
Viện Dầu khí Việt Nam	43.317.918.527	(747.531.048)	50.185.085.204	(747.531.048)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.998.195.450	(91.979.907.018)	91.998.195.450	(91.979.907.018)
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	130.681.828.481	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí	52.342.868.859	(13.738.765.683)	57.550.476.853	(21.454.168.962)
Các đối tượng khác	522.020.718.029	(184.332.438.135)	467.242.967.871	(184.504.425.088)
	<u>2.272.322.703.536</u>	<u>(290.798.641.884)</u>	<u>2.339.675.548.122</u>	<u>(298.686.032.116)</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>1.741.355.985.494</u>	<u>(147.833.578.162)</u>	<u>1.725.431.587.541</u>	<u>(155.548.981.442)</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113.386.879.741	(17.856.157.637)	113.386.879.741	(17.856.157.637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Các đối tượng khác	386.984.217.885	(207.551.781.205)	297.433.799.745	(207.541.781.206)
	609.236.016.402	(334.272.857.618)	519.685.598.262	(334.262.857.619)
b) Dài hạn				
Các đối tượng khác	18.643.352.360	(12.886.768.058)	18.643.352.360	(12.886.768.058)
	18.643.352.360	(12.886.768.058)	18.643.352.360	(12.886.768.058)
c) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	248.133.717.836	(191.410.227.548)	247.947.073.332	(160.119.488.183)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	140.610.703.253	(140.610.703.253)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	19.881.280.356	(8.420.147.746)	19.881.280.356	(8.420.147.746)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	359.236.242.623	(272.131.260.016)	371.489.653.344	(284.384.670.737)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	359.236.242.623	(272.131.260.016)	371.489.653.344	(284.384.670.737)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

- Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;
- Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng..

8. PHẢI THU KHÁC	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.514.619.233	-	137.901.717	-
Phải thu cổ tức được chia	11.258.775.000	(11.258.775.000)	11.258.775.000	(11.258.775.000)
Phải thu về tiền tạm ứng	16.703.847.649	(1.109.712.022)	17.611.280.695	(1.109.712.022)
Ký cược, ký quỹ	21.470.977.294	-	30.178.984.454	-
Phải thu khác	335.365.860.287	(196.885.304.761)	335.283.982.575	(198.885.304.765)
- <i>Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả</i>	95.369.060.167	(28.298.568.215)	93.618.584.282	(28.537.961.548)
- <i>Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
- <i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
- <i>Phải thu các đội xây dựng</i>	16.819.381.673	(16.819.381.673)	16.819.381.673	(16.819.381.673)
- <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa</i>	4.917.824.644	(4.917.824.644)	4.917.824.644	(4.917.824.644)
- <i>Các đối tượng khác</i>	149.074.885.401	(78.106.287.677)	150.743.483.574	(79.866.894.348)
	386.314.079.463	(209.253.791.783)	394.470.924.441	(211.253.791.787)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.423.754.058	-	10.164.674.698	-
Phải thu khác	10.413.461.725	(10.413.461.725)	11.673.461.725	(11.613.461.725)
- <i>Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành</i>	10.413.461.725	(10.413.461.725)	11.613.461.725	(11.613.461.725)
- <i>Các khoản khác</i>	-	-	60.000.000	-
	21.837.215.783	(10.413.461.725)	21.838.136.423	(11.613.461.725)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	193.629.859.091	(50.091.149.883)	186.434.776.559	(50.091.149.883)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

⁽ⁱ⁾ Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 40).

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208.969.964.705	-	208.969.964.705	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	154.453.418.457	-	167.769.556.408	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	45.293.777.976	11.461.132.610	67.741.628.426	26.249.851.754
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.739.518.828	-	75.939.674.972	41.510.769
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55.539.737.388	-	55.539.737.388	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	46.748.000.242	-	46.748.000.242	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	60.650.027.477	6.714.619.343	60.650.027.477	6.714.619.343
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty CP Vinaconex 39	35.925.998.583	1.057.959.818	34.868.038.765	1.157.116.118
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.394.484.099	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty CP Hasky	13.600.000.000	-	18.600.000.000	2.760.000.000
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn	21.759.494.013	-	21.759.494.013	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	10.413.461.725	-	11.613.461.725	-
Tổng Công ty khí Việt Nam	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	6.727.169.436	-	6.727.169.436	-
Công ty CP Thiên Phúc Gia	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đối tượng khác	161.411.235.587	19.308.098.292	142.118.104.739	-
	1.244.052.114.299	114.286.625.060	1.265.764.203.178	112.667.912.981

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.702.443.008	(1.447.638.567)	13.031.645.404	(2.415.127.943)
Công cụ, dụng cụ	5.719.457.044	(126.922.432)	5.773.244.583	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.043.967.071.761	(158.920.567.041)	1.780.048.409.466	(131.363.428.170)
Hàng hoá ⁽²⁾	74.092.960.895	(21.904.436.728)	76.908.695.091	(21.904.436.728)
	2.134.481.932.708	(182.399.564.768)	1.875.761.994.544	(155.809.915.273)

⁽¹⁾ Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.317.045.941.604	1.193.803.057.666
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	245.057.868.468	245.057.868.468
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	33.419.453.708	33.416.632.253
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	123.696.836.994	125.201.374.004
Dự án Hóa dầu Long Sơn	204.981.549.475	137.716.556.924
Các công trình khác	113.960.501.831	44.852.920.151
	2.043.967.071.761	1.780.048.409.466

(i) Công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lương hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(2) Giá trị hàng hóa tồn kho tại 01/01/2022 và 30/06/2022 bao gồm các căn hộ thuộc dự án chung cư khách sạn Dầu khí Thái Bình có giá trị 36.302.881.834 VND do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình là chủ đầu tư. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của các bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.496.755.667	368.846.969
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.324.611.450	1.111.372.723
	3.821.367.117	1.480.219.692
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	83.282.338.555	84.220.991.796
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	8.734.938.312	9.387.449.665
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.780.597.908	7.210.756.921
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.977.921.542	1.235.188.610
	107.775.796.317	102.054.386.992

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.144.468.605.319	339.257.515.760	121.514.180.917	31.820.163.068	1.637.060.465.064
- Mua trong kỳ	1.050.000.000	152.442.000	-	144.636.364	1.347.078.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(935.643.273)	(767.929.091)	(2.659.475.290)	(4.363.047.654)
Số dư cuối kỳ	1.145.518.605.319	338.474.314.487	120.746.251.826	29.305.324.142	1.634.044.495.774
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	387.417.612.415	286.485.591.874	119.000.533.112	31.352.800.695	824.256.538.096
- Khấu hao trong kỳ	13.671.358.695	7.286.767.696	928.592.269	130.846.050	22.017.564.710
- Thanh lý, nhượng bán	-	(935.643.273)	(663.938.663)	(2.659.475.290)	(4.259.057.226)
Số dư cuối kỳ	401.088.971.110	292.836.716.297	119.265.186.718	28.824.171.455	842.015.045.580
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	757.050.992.904	52.771.923.886	2.513.647.805	467.362.373	812.803.926.968
Tại ngày cuối kỳ	744.429.634.209	45.637.598.190	1.481.065.108	481.152.687	792.029.450.194

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 376.748.279.980 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 317.310.552.873 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	269.334.148.344	19.571.292.382	288.905.440.726
Số dư cuối kỳ	269.334.148.344	19.571.292.382	288.905.440.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.480.647.748	19.135.896.753	27.616.544.501
- Khấu hao trong kỳ	567.787.462	85.098.000	652.885.462
Số dư cuối kỳ	9.048.435.210	19.220.994.753	28.269.429.963
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	260.853.500.596	435.395.629	261.288.896.225
Tại ngày cuối kỳ	260.285.713.134	350.297.629	260.636.010.763

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 17.915.809.302 VND.

(*) Bao gồm trong đó giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008 với nguyên giá 15.166.470.000 VND và giá trị còn lại tại 30/06/2022 là 9.712.638.205 VND. Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2014. Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị tài sản là phần diện tích khu văn phòng cho thuê nêu trên đang được Công ty trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình với giá trị là 15.166.470.000 VND và bất động sản đầu tư với giá trị là 37.885.895.556 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	108.717.372.483	108.717.372.483
Số dư cuối kỳ	108.717.372.483	108.717.372.483
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	25.209.692.433	25.209.692.433
- Khấu hao trong kỳ	1.102.973.990	1.102.973.990
Số dư cuối kỳ	26.312.666.423	26.312.666.423
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	83.507.680.050	83.507.680.050
Tại ngày cuối kỳ	82.404.706.060	82.404.706.060

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.351.392.781 VND. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
- Các công trình khác	7.922.605.745	2.210.996.386	7.922.605.745	2.210.996.386
	71.643.835.139	25.064.213.539	71.643.835.139	25.064.213.539

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty đã thi công tại công trình này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	11.485.344.390	10.095.424.390
- Mua sắm khác	11.485.344.390	10.095.424.390
Xây dựng cơ bản	110.495.251.727	110.495.251.727
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp (ii)	103.182.526.261	103.182.526.261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)	1.835.100.923	1.835.100.923
- Các công trình, dự án khác (iii)	1.593.639.558	1.593.639.558
	121.980.596.117	120.590.676.117

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (“Dự án”) do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN. Ngày 22 tháng 08 năm 2016, Bộ Tài Chính có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 07 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, Ngày 17 tháng 10 năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 7643/BKHĐT-QLKKT báo cáo Thủ tướng Chính Phủ về một số nội dung liên quan đến dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29 tháng 07 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 61616/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng giao các Bộ phối hợp hướng dẫn hoàn trả kinh phí đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 743/BKHĐT-QLKKT gửi các Bộ xin ý kiến về dự thảo phương án giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29 tháng 03 năm 2021, Tổng công ty đã có Văn bản số 426/XLTK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang. Theo đó, Tổng công ty cam kết ngay khi được chấp thuận chủ trương tiếp tục được giao làm Chủ đầu tư Dự án, PVC sẽ huy động mọi nguồn lực, tiến hành tổ chức hoạt động đầu tư xây dựng dự án đảm bảo đúng các quy định của Pháp luật.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Văn bản số 2383/BKHĐT-QLKKT ngày 27/04/2021, Văn phòng Chính Phủ đã có Văn bản số 3737/VPCP-CN ngày 04/06/2021 thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính Phủ Lê Văn Thành giao cho các Bộ và địa phương liên quan có ý kiến cụ thể về các nội dung kiến nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản nêu trên. Cùng với việc xin hoàn trả kinh phí đã đầu tư vào Dự án, Tổng Công ty có Văn bản số 426/XLTK-KHĐT&TCC ngày 29/03/2021 gửi Thủ tướng và các cơ quan có thẩm quyền xem xét giao lại cho PVC làm chủ đầu tư.

Ngày 06 tháng 08 năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của Pháp luật trong việc thu hồi đất Dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tập đoàn/ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất Dự án.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cũng như bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất trên lô đất của Dự án cho cơ quan này. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà Nước hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật, không để thất thoát tài sản Nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án (PVN và Tổng Công ty thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND) hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc không đánh giá được khả năng thu hồi của các dự án này.

16. TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn khác	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000
b) Dài hạn		
Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza (i)	37.100.539.734	37.100.539.734
Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside	12.897.200.000	12.897.200.000
	49.997.739.734	49.997.739.734

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô - công ty con của Tổng Công ty), Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần TID với tổng giá trị vốn góp khoảng 51,1 tỷ VND. Theo nội dung Hợp đồng, ba bên thỏa thuận cùng đầu tư vốn để thực hiện Dự án “Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28 đường Trần Bình, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội”. Tại ngày 18 tháng 01 năm 2015, PVC-Đông Đô đã ký kết Phụ lục số 03 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 với Công ty Cổ phần TID để rút một phần vốn đã góp với giá trị khoảng 14 tỷ VND khỏi dự án. Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVC-Đông Đô vào dự án này sau khi rút một phần vốn giảm từ 19% xuống còn 1,6%. Theo Phụ lục số 04 của Hợp đồng chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại số DP308/HĐ/TID-PVFCLAND ký ngày 18 tháng 01 năm 2017, PVC-Đông Đô đã nhận chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại có diện tích 154 m² trị giá khoảng 3,5 tỷ VND từ Công ty Cổ phần TID và được quyền thanh toán số tiền này bằng việc bù trừ công nợ với Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Công nghiệp Daelim	940.751.452.508	940.751.452.508	920.815.024.388	920.815.024.388
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	401.061.501.001	401.061.501.001	481.825.479.593	481.825.479.593
Tập đoàn Sojitz	134.869.335.320	134.869.335.320	129.431.850.559	129.431.850.559
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	112.497.191.122	112.497.191.122	99.995.517.340	99.995.517.340
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60.978.955.914	60.978.955.914	65.978.955.914	65.978.955.914
Các đối tượng khác	1.261.243.585.559	1.522.019.343.893	1.149.482.496.960	1.149.475.711.089
	3.204.424.925.500	3.465.200.683.834	3.140.552.228.830	3.140.545.442.959
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả cho các đối tượng khác	117.321.555.797	117.321.555.797	104.493.093.154	104.493.093.154
	117.321.555.797	117.321.555.797	104.493.093.154	104.493.093.154
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				
	411.918.201.146	411.918.201.146	415.418.483.266	415.418.483.266

(i) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (trình bày tại Thuyết minh số 39).

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17.612.939.300	17.612.939.300
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.009.054.320	50.009.054.320
Các đối tượng khác	50.542.231.584	39.713.911.522
	<u>200.942.701.103</u>	<u>190.114.381.041</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>82.778.475.899</u>	<u>82.778.475.899</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.465.765	89.819.087.870	6.454.360.989	15.604.026.904	30.465.765	80.669.421.955
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	5.541.600	5.541.600	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.159.363.246	5.037.290.046	-	82.627.200	35.241.990.446	5.037.290.046
Thuế thu nhập cá nhân	87.028.865	4.263.001.722	2.980.616.003	2.666.132.035	86.859.872	4.577.316.697
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.588.452.976	6.412.658.767	3.193.160.924	-	11.807.950.819
Các loại thuế khác	-	6.323.564.509	3.878.693.899	9.030.458.170	-	1.171.800.238
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	783.720	32.018.015.970	(2.218.827.379)	249.883.421	783.720	29.549.305.170
	35.296.896.299	146.049.413.093	17.513.043.879	30.831.830.254	35.379.354.506	132.813.084.925

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	137.233.839.996	126.886.957.199
Trích trước chi phí công trình xây lắp	421.271.357.284	455.702.946.923
Chi phí phải trả khác	10.777.315.759	5.497.313.021
	569.282.513.039	588.087.217.143
b) Dài hạn		
Trích trước chi phí công trình xây lắp	71.389.452.285	72.686.317.725
	71.389.452.285	72.686.317.725

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.944.275.498	2.339.391.620
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.821.455	-
	1.947.096.953	2.339.391.620
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản ⁽ⁱ⁾	54.251.855.925	54.975.776.701
Lãi bán tài sản và thuê lại thuê tài chính	440.112.812	488.285.120
	54.691.968.737	55.464.061.821

(i) Trong đó bao gồm: 42.996.289.426 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.393 VND. Sau tháng 12 năm 2014 dự án có chủ trương bàn giao về cho UBND tỉnh Tiền Giang đến nay vẫn chưa hoàn thành (xem thuyết minh số 15) do đó Tổng Công ty vẫn chưa làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	17.130.137
Kinh phí công đoàn	11.264.522.009	5.114.549.419
Bảo hiểm xã hội	15.274.436.378	10.000.553.595
Bảo hiểm y tế	2.079.852.349	1.597.244.789
Bảo hiểm thất nghiệp	801.046.777	595.678.198
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.360.311.546	1.315.311.546
Cổ tức lợi nhuận phải trả	45.464.501.456	45.464.501.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.996.536.608	515.880.602.221
- Chi phí lãi vay	3.968.794.149	4.884.181.127
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	137.942.779.492	137.942.779.492
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ⁽²⁾	147.235.601.750	142.089.980.808
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ⁽³⁾	54.098.464.510	54.098.464.510
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ⁽⁴⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phí bảo trì chung cư phải trả	13.493.865.050	13.357.070.275
- Các quỹ ủng hộ	2.663.465.999	2.710.465.999
- Các khoản khác	99.593.565.658	110.797.660.010
	585.258.337.260	579.985.571.361
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.369.290.587	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.798.049	1.421.588.636
	1.429.088.636	1.421.588.636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	6.150.591.089	6.443.267.569
- Bảo hiểm y tế	815.662.421	691.259.201
- Bảo hiểm thất nghiệp	229.851.592	210.956.866
- Cổ tức phải trả	45.464.501.456	45.464.501.456
- Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	53.995.425.343	54.144.803.877

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 39.

(2) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm chi phí lãi vay của Tổng công ty và chi phí lãi vay mà Tổng công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 23. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

- (3) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.
- (4) Khoản phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) tại dự án Bạc Liêu Tower. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam số tiền này theo hợp đồng ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	233.708.980.198	233.708.980.198	282.537.654.741	240.897.888.283	275.348.746.656	275.348.746.656
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	623.002.968.174	623.002.968.174	5.578.609.912	12.954.065.092	615.627.512.994	615.627.512.994
	856.711.948.372	856.711.948.372	288.116.264.653	253.851.953.375	890.976.259.650	890.976.259.650
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	685.420.368.174	685.420.368.174	-	12.954.065.092	672.466.303.082	672.466.303.082
	685.420.368.174	685.420.368.174	-	12.954.065.092	672.466.303.082	672.466.303.082
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(623.002.968.174)	(623.002.968.174)	(5.578.609.912)	(12.954.065.092)	(615.627.512.994)	(615.627.512.994)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	62.417.400.000	62.417.400.000			56.838.790.088	56.838.790.088

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn						275.348.746.656	233.708.980.198
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	Thả nổi	8 tháng	Bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng thi công xây dựng hạng mục kho than tại Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Tín chấp	25.668.690.110	25.668.690.110
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi	11 tháng	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp	140.438.191.041	91.204.634.226
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	VND	Thả nổi	1 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp	39.561.932.468	31.791.176.260
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Thả nổi	3 tháng	Bổ sung vốn lưu động thực hiện gói thầu A2 "kho chứa và các đường ống dẫn liên kết" của dự án tổ hợp LSP theo hợp đồng số LSP-CA-147 ngày 25/06/2018;	Thế chấp	50.000.000.000	70.940.704.570
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	11 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp	1.816.178.076	-
Đối tượng khác	VND	(*)	1 năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	17.863.754.961	14.103.775.032
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						615.627.512.994	623.002.968.174
						890.976.259.650	856.711.948.372

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Các khoản vay đối tượng khác là vay cá nhân có lãi suất từ 0% đến 12%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư gốc vay ngắn hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 25.668.690.110 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.668.690.110 VND), Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay quá hạn nêu trên.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương							
- Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010	VND	4,90%	Năm 2017	Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Tín chấp	581.963.440.668 200.000.000.000	594.216.851.389 200.000.000.000
- Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	4,90%	Năm 2017	Vay đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Tín chấp	65.000.000.000	65.000.000.000
- Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	5,50%	Năm 2017	Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng	Tín chấp	316.963.440.668	329.216.851.389
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam							
- Hợp đồng số 02/2015/HDDHM/PVB-CNTB ngày	VND	Thả nổi	Năm 2027	Bù đắp vốn đầu tư công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình	Tín chấp	89.811.789.540 89.811.789.540	90.242.206.873 90.242.206.873
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND	11,00%	Năm 2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp	691.072.874	961.309.912
						672.466.303.082	685.420.368.174
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(615.627.512.994)	(623.002.968.174)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						56.838.790.088	62.417.400.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29//10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank, thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác	1.522.834.500	1.831.227.000
	<u>1.522.834.500</u>	<u>1.831.227.000</u>
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.519.088.584	15.519.088.584
	<u>15.519.088.584</u>	<u>15.519.088.584</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.245	(2.862.805.993)	157.678.294.436	2.162.412.232	(3.957.601.514.707)	1.029.292.246.217	1.238.563.627.912
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(30.463.863.332)	(8.955.360.843)	(39.419.224.175)
Thay đổi do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	-	-	2.833.085.798	(8.448.644.906)	-	5.615.559.109	(432.755.575.926)	(432.755.575.925)
Thay đổi khác	-	-	-	-	1.629.778.284	-	(2.164.986.258)	(35.171.847)	(570.379.821)
Số dư cuối kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.245	(29.720.195)	150.859.427.814	2.162.412.232	(3.984.614.805.188)	587.546.137.601	765.818.447.991
Số dư đầu kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	2.162.412.232	(3.882.674.918.762)	504.960.144.825	804.790.285.807
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	104.388.715.061	(22.135.560.328)	82.253.154.733
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	(2.627.079.755)	2.627.079.755	-
Số dư cuối kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	22.681.220.411	(29.720.195)	150.859.427.814	2.162.412.232	(3.780.913.283.456)	485.451.664.252	887.043.440.540

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47%	2.178.733.330.000	54,47%
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53%	1.821.266.670.000	45,53%
Cộng	4.000.000.000.000	100%	4.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.971	2.971
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.971	2.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	399.997.029	399.997.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	150.859.427.814	150.859.427.814
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.162.412.232	2.162.412.232
	153.021.840.046	153.021.840.046

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
	USD	USD
	66.057,33	12.628,73

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các đối tượng khác	11.112.006.001	11.112.006.001

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.501.658.545	(52.808.139)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.817.262.826	51.629.351.189
Doanh thu hợp đồng xây dựng	613.122.049.685	938.777.083.610
Doanh thu khác	1.001.458.119	7.090.769.334
	692.442.429.175	997.444.395.994
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	447.104.835.554	391.746.957.874

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá bất động sản	4.370.298.545	83.024.257
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.024.397.755	48.643.345.221
Giá vốn hợp đồng xây dựng	464.201.793.318	921.805.189.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.589.649.495	-
Giá vốn khác	929.547.037	6.256.832.960
	563.115.686.150	976.788.391.885
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	8.202.615.905	-

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.280.626.973	4.283.581.056
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.143.357	106.992.637
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	389.156.332	-
	9.810.926.662	4.390.573.693

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.972.196.836	27.097.604.068
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.305.481	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	706.287.606	163.749.878
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	11.672.265
Chi phí tài chính khác	3.272.885.002	3.093.958.348
	23.972.674.925	30.366.984.559

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	752.051.245	-
Chi phí nhân công	26.717.030.535	41.112.239.181
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	421.959.607	717.115.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.491.115.540	3.576.203.033
Thuế, phí và lệ phí	5.429.754.036	-
Hoàn nhập dự phòng	(23.330.800.958)	(19.438.305.532)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.467.810.712	9.547.612.871
Chi phí khác bằng tiền	9.517.930.282	13.873.305.725
Lợi thế thương mại	235.571.501	471.142.998
	30.702.422.500	49.859.313.516

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	296.955.026	38.431.223
Thu nhập thanh lý vật tư	-	2.163.272.637
Thu từ quyết toán hợp đồng xây dựng	1.155.500.000	-
Thuế được giảm	4.574.285.141	-
Thu nhập khác	1.105.298.063	9.019.540.965
	7.132.038.230	11.221.244.825

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, các khoản bị phạt	5.351.763.870	804.550.779
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	1.095.083.488
Các khoản khác	4.513.464.597	1.065.144.279
	9.865.228.467	2.964.778.546

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.253.493.986	16.529.942.280
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.253.493.986	16.529.942.280

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(723.551.706)	356.397.673
	(723.551.706)	356.397.673

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.388.715.061	(30.463.863.332)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.388.715.061	(30.463.863.332)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	399.997.029	399.997.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	261	(76)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.911.948.613	65.602.184.155
Chi phí nhân công	116.363.671.296	146.461.873.060
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	736.050.464	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.430.933.296	34.268.034.208
Thuế, phí và lệ phí	6.580.803.714	-
Chi phí dự phòng	(26.645.430.958)	(19.438.305.532)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.492.503.413	452.436.136.030
Chi phí khác bằng tiền	17.311.958.040	439.388.538
	960.182.437.878	679.769.310.459

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.460.770.007	-	389.565.231.203	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.680.473.998.782	(510.474.603.547)	2.755.984.608.986	(521.561.993.783)
Các khoản cho vay	679.109.612.486	(272.131.260.016)	657.102.398.156	(284.384.670.737)
Đầu tư ngắn hạn	14.900.000.000	(13.885.000.000)	14.900.000.000	(13.885.000.000)
Đầu tư dài hạn	203.313.000.000	(166.698.608.990)	203.313.000.000	(166.698.608.990)
	3.819.257.381.275	(963.189.472.553)	4.020.865.238.345	(986.530.273.510)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	947.815.049.738	919.129.348.372
Phải trả người bán, phải trả khác	3.791.112.351.396	3.721.959.388.827
Chi phí phải trả	640.671.965.324	660.773.534.868
	5.379.599.366.458	5.301.862.272.067

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	1.015.000.000	-	-	1.015.000.000
Đầu tư dài hạn	-	36.614.391.010	-	36.614.391.010
	1.015.000.000	36.614.391.010	-	37.629.391.010
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	1.015.000.000	-	-	1.015.000.000
Đầu tư dài hạn	-	36.614.391.010	-	36.614.391.010
	1.015.000.000	36.614.391.010	-	37.629.391.010

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.460.770.007	-	-	241.460.770.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.449.382.991.216	11.423.754.058	-	2.460.806.745.274
Các khoản cho vay	406.978.352.470	-	-	406.978.352.470
	3.097.822.113.693	11.423.754.058	-	3.109.245.867.751
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.565.231.203	-	-	389.565.231.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.522.892.680.776	10.224.674.698	-	2.533.117.355.474
Các khoản cho vay	372.717.727.419	-	-	372.717.727.419
	3.285.175.639.398	10.224.674.698	-	3.295.400.314.096

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	890.976.259.650	56.838.790.088	-	947.815.049.738
Phải trả người bán, phải trả khác	3.789.683.262.760	1.429.088.636	-	3.791.112.351.396
Chi phí phải trả	569.282.513.039	71.389.452.285	-	640.671.965.324
	5.249.942.035.449	129.657.331.009	-	5.379.599.366.458
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	856.711.948.372	62.417.400.000	-	919.129.348.372
Phải trả người bán, phải trả khác	3.720.537.800.191	1.421.588.636	-	3.721.959.388.827
Chi phí phải trả	588.087.217.143	72.686.317.725	-	660.773.534.868
	5.165.336.965.706	136.525.306.361	-	5.301.862.272.067

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	282.537.654.741	326.902.216.491

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	253.851.953.375	492.272.669.072

39. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ VND	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ VND	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-
			155.046.350.336	155.046.350.336	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngày sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoản 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoản 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là khoảng 42 tỷ VND.

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tang khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tại thư bảo lãnh cho công ty CP xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc khoảng 148 tỷ VND).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng công ty cam kết và bảo đảm với Tổng công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVE.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- (i) Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- (ii) Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

40. THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban tổng giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc tập đoàn Dầu Khí Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đang đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC. Đồng thời, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết

định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty

Theo Nghị quyết số 167/NQ-DKVN ngày 12/01/2022 và Nghị quyết số 3143/NQ-DKVN ngày 10/06/2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt tái cơ cấu PVC giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 23)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	447.104.835.554	391.746.957.874
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	445.326.826.705	417.825.835.341
Viện Dầu khí Việt Nam	-	(27.692.765.381)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	326.255.668	326.255.668
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	326.255.672	326.255.672
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	406.317.509	246.714.756
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	719.180.000	714.661.818

Mua hàng hóa dịch vụ	8.202.615.905	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.635.741.900	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	6.465.369.333	-
Viện Dầu khí Việt Nam	101.504.672	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	359.236.242.623	371.489.653.344
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	140.610.703.253
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	19.881.280.356	19.881.280.356
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.741.355.985.494	1.725.431.587.541
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	5.546.942.139
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.440.802.206.297	1.412.099.187.865
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	43.317.918.527	50.185.085.204
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	49.889.130.241	50.006.358.426
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.165.696.551	91.998.195.450
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.093.291.361	23.093.291.361
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.762.727.230	1.762.727.230
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	16.811.955
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	52.342.868.859	57.550.476.853
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.164.741.750	1.226.922.322
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	2.308.500	2.308.500
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532.785.009	532.785.009
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.446.793.927	9.446.793.927
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15.500.000.000	15.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366.052.500	366.079.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	308.088.848	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	248.133.717.836	247.947.073.332
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229.674.800	229.674.800
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	66.436.347	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.953.464.717	108.864.918.776
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	11.263.563.283
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	28.268.366.989
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.662.216	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80.284.927	80.284.927
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	42.215.869.300	42.215.869.300
Phải thu ngắn hạn khác	193.629.859.091	186.434.776.559
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	29.873.058.002	28.671.529.009
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	40.275.430.665	38.622.590.619
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	6.840.056.555
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5.360.238.712	5.360.238.712
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	20.595.816.249
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.694.482.889	1.527.989.642
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	7.017.525.327	2.754.759.140
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	731.314.239	731.314.239
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	265.370.827	265.370.827
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	680.340	680.340
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	28.795.218.993
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Phải trả cho người bán ngắn hạn	411.918.201.146	415.418.483.266
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	9.002.216.723	10.225.602.174
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	249.692.541
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.947.951.289	3.947.951.289
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	31.529.887.548	33.857.091.676
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	177.049.565.265	177.049.565.265
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	58.374.311.377	58.374.311.377
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	15.853.622.314	15.553.622.314
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	187.307.819	187.307.819
Người mua trả tiền trước	82.778.475.899	82.778.475.899
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		699.047.427	354.578.762
Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 04/11/2021	225.230.063	120.016.486
Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch HĐQT	-	25.968.767
Ông Lương Đình Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 05/11/2021	-	143.520.782
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	-	65.072.727
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	198.318.500	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 20/01/2022	170.868.363	-
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	104.630.500	-
Ban Tổng Giám đốc		882.475.967	595.636.881
Ông Phan Tử Giang	Tổng giám đốc	212.172.839	-
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	210.907.659	130.210.065
Ông Vũ Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 03/06/2021	-	114.968.524
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 03/06/2021	27.787.000	-
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng giám đốc	228.794.580	138.280.184
Ông Chu Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	-	117.776.316
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	202.813.889	94.401.792
Ban Kiểm soát		217.186.831	224.570.113
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	184.786.831	101.192.373
Ông Vũ Trọng Quốc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 03/03/2021	-	123.377.740
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát	16.200.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	16.200.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.343.742.396.315	2.339.675.548.122	(4.066.848.193)	(1)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	394.465.127.752	394.470.924.441	5.796.689	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.126.635.381.423)	(1.128.596.060.414)	(1.960.678.991)	(1)
- Hàng tồn kho	141	1.876.667.985.317	1.875.761.994.544	(905.990.773)	(1)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.140.545.442.959	3.140.552.228.830	6.785.871	(1)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	593.037.311.868	588.087.217.143	(4.950.094.725)	(1)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	538.448.384.266	579.985.571.361	41.537.187.095	(2)
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	3.063.276.245	22.681.220.411	19.617.944.166	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.881.614.450.193)	(3.882.674.918.762)	(1.060.468.569)	(1)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	567.039.219.930	504.960.144.825	(62.079.075.105)	(1) (2)

(1) Điều chỉnh lại số liệu đầu kỳ theo số liệu Báo cáo tài chính sau kiểm toán của Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí.

(2) Điều chỉnh lại một số khoản mục cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022